

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	44,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.4%	95.6%	69.1%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	60.03 (Aaa) An toàn
---	---------------------------

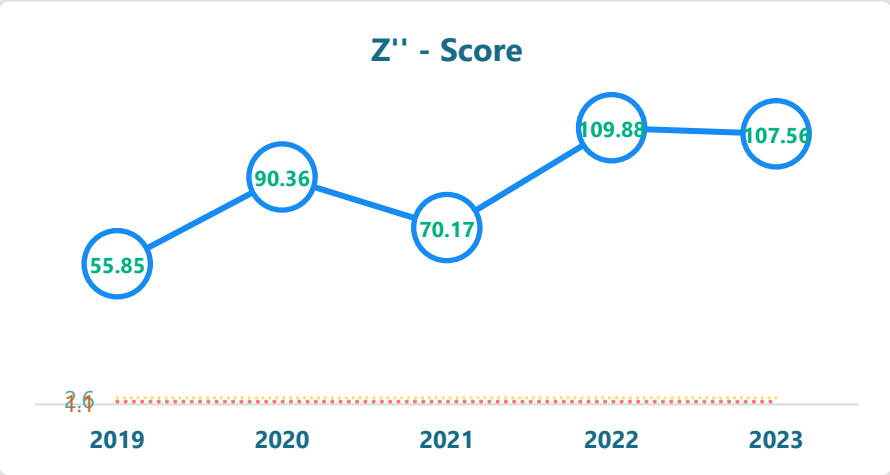
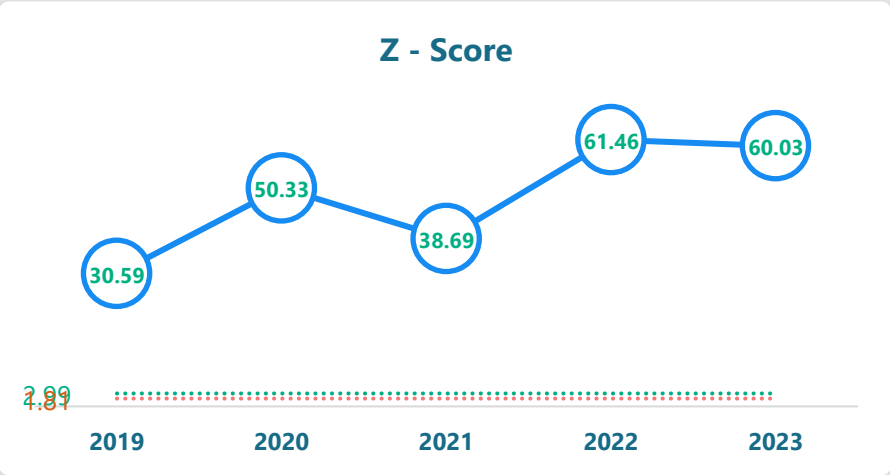
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	107.56 (Aaa) An toàn
---	----------------------------

DT thuần	2023 141 tỷ VNĐ	YoY ▲ 12.0 ▲ 8.9%
----------	-----------------------	-------------------------

LN sau thuế	2023 75.4 tỷ VNĐ	YoY ▲ 44.9 ▲ 147%
-------------	------------------------	-------------------------

ROE	2023 9.1%	+/- YoY ▲ 5.3%
-----	--------------	-------------------

ROA	2023 8.8%	+/- YoY ▲ 5.1%
-----	--------------	-------------------



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 60.03 > 2.99**, cho thấy **TSJ** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TSJ** năm **2023** đạt **107.56**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

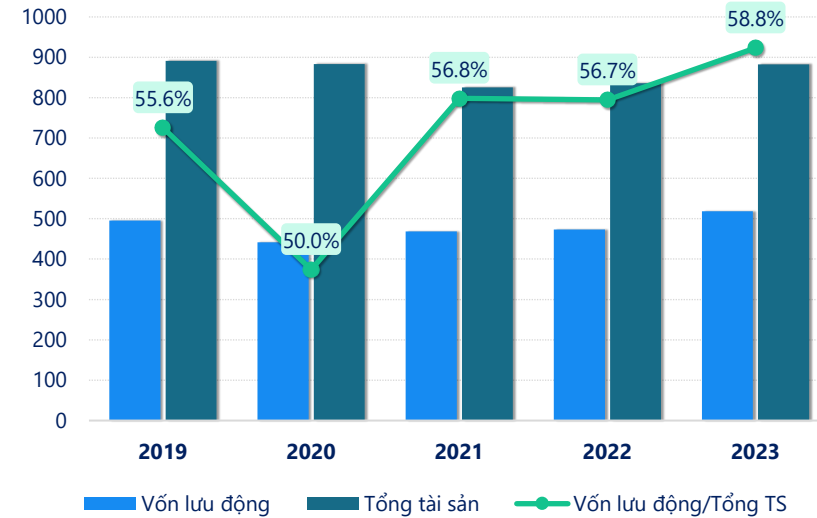
Năm **2023**, **TSJ** ghi nhận doanh thu thuần **140.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **75.44** tỷ đồng, lần lượt **tăng 8.87%** và **tăng 147%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.14%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Du lịch Dịch vụ Hà Nội (UPCOM: TSJ)

Vốn lưu động/Tổng TS

tỷ VNĐ



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **97.88**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

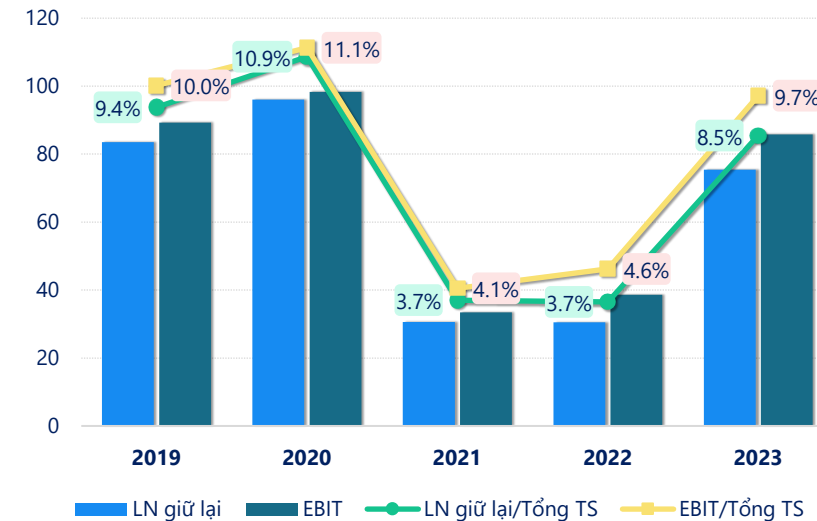
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

tỷ VNĐ



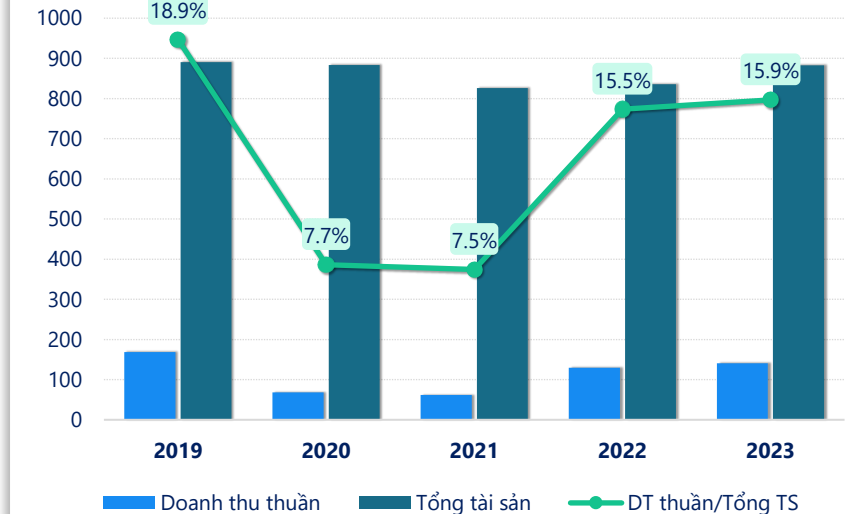
LN giữ lại - EBIT

tỷ VNĐ



Doanh thu thuần/Tổng TS

tỷ VNĐ



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	883	835	5.7%
Tài sản ngắn hạn	547	499	9.6%
Tiền và tương đương tiền	43.8	23.0	90.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	461	446	3.4%
Phải thu ngắn hạn	39.2	29.2	34.5%
Hàng tồn kho	0.35	0.38	-7.6%
Tài sản ngắn hạn khác	2.26	0.24	833%
Tài sản dài hạn	336	336	-0.2%
Phải thu dài hạn	1.10	0.24	360%
Tài sản cố định	4.18	4.86	-14.1%
Bất động sản đầu tư	39.9	41.9	-4.8%
Tài sản dở dang	0.13	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	288	287	0.1%
Tài sản dài hạn khác	3.00	2.05	46.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	33.6	32.9	2.2%
Nợ ngắn hạn	28.0	25.1	11.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.45	1.27	-65.0%
Nợ dài hạn	5.63	7.78	-27.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	849	802	5.8%
Vốn chủ sở hữu	849	802	5.8%
Vốn điều lệ	748	748	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	169	68.3	61.8	129	141
Giá vốn hàng bán	136	44.5	36.7	101	105
Lợi nhuận gộp	33.2	23.7	25.1	28.0	35.3
Doanh thu HĐTC	85.7	101	24.9	25.8	66.6
Chi phí TC	0.51	2.02	1.70	0.08	-0.15
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.14	5.59	4.41	6.67	7.30
Chi phí QLDN	18.1	18.3	10.4	8.52	9.17
LN thuần từ HĐKD	91.2	98.4	33.5	38.5	85.6
Lợi nhuận khác	-1.87	-0.05	-0.01	0.05	0.20
LN trước thuế	89.3	98.3	33.4	38.6	85.8
Lợi nhuận sau thuế	81.6	94.1	28.7	30.5	75.4
LNST của CĐ cty mẹ	81.6	94.1	28.7	30.5	75.4

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.74	32.5	6.10	3.69	8.05
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	56.7	53.7	82.6	21.6	38.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-99.2	-90.7	-82.3	-26.2	-26.2
Tiền đầu kỳ	54.1	21.4	16.9	23.4	23.0
Lưu chuyển tiền thuần	-32.7	-4.49	6.45	-0.91	20.4
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.24	0.00	0.52	0.35
Tiền cuối kỳ	21.4	16.7	23.4	23.0	43.8